

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NĂM 2023



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

Tên trường

Trường Đại học Thương mại (tên tiếng Anh: Thuongmai University, tên giao dịch quốc tế viết tắt: TMU) là trường đại học công lập trực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường Đại học Thương mại được thành lập vào năm 1960, tiền thân là Trường Thương nghiệp Trung ương. Năm 1979, Trường được đổi tên thành Trường Đại học Thương nghiệp và từ năm 1994 thành Trường Đại học Thương mại. Năm 1987, Trường bắt đầu làm nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ từ năm 1994.

Tầm nhìn và sứ mạng của Trường

Xây dựng và phát triển Trường Đại học Thương mại trở thành trường đại học đa ngành có uy tín trong khu vực và trên thế giới; một cơ sở giáo dục có chất lượng và không ngừng được cải tiến với phương pháp đào tạo tiên tiến, liên tục được đổi mới và hoàn thiện; một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung ứng dịch vụ đào tạo chất lượng cao về kinh tế, kinh doanh và quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ; một trung tâm văn hoá nhằm cung cấp cho xã hội những cán bộ có trình độ đại học, sau đại học đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, văn hoá và năng lực nghề nghiệp có khả năng thích ứng với điều kiện môi trường đang thay đổi và đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Địa chỉ các trụ sở của Trường

Trường Đại học Thương mại có cơ sở chính tại số 79 Đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích hơn 37.000m². Từ năm 2016, Trường phát triển thêm cơ sở Hà Nam, có địa chỉ tại đường Lý Thường Kiệt, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, diện tích 43.690 m².

Địa chỉ cổng thông tin điện tử: <http://www.tmu.edu.vn>

<http://www.saudaihoc.tmu.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

Số chuyên ngành đào tạo: 6

Tổng số thạc sĩ hiện đang đào tạo: 1174

TT	Tên chuyên ngành	Mã chuyên ngành	Quy mô tuyển sinh trung bình hàng năm	Tổng số thạc sĩ đang đào tạo
1	Quản trị kinh doanh	8340101	137	273
2	Quản trị nhân lực	8340404	38	75
3	Quản lý kinh tế	8310110	213	426
4	Kinh doanh thương mại (gồm 2 chuyên ngành: Kinh doanh thương mại và Marketing thương mại)	8340121	100	78
5	Kế toán	8340301	39	89
6	Tài chính - Ngân hàng	8340201	117	233
	Tổng		588	1.174

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Mục tiêu và hình thức đào tạo

2.1.1. Mục tiêu đào tạo: Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc 2 nhóm chương trình đào tạo: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

- Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, lý thuyết khoa học, thử nghiệm kiến thức mới vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành đào tạo; có thể tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ.

- Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ.

2.1.2 Hình thức đào tạo: Chính quy và Vừa học vừa làm

2.2. Các ngành/CTĐT tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023

TT	Tên ngành/CTĐT	Mã ngành	Tổng chỉ tiêu tuyển
1	Quản trị kinh doanh	8340101	290
2	Quản trị nhân lực	8340404	80
3	Quản lý kinh tế	8310110	445
4	Kinh doanh thương mại (gồm 2 chuyên ngành: Kinh doanh	8340121	90

	thương mại và Marketing thương mại)		
5	Kế toán	8340301	110
6	Tài chính – Ngân hàng	8340201	125
	Tổng		1.140

2.3 Thời gian đào tạo: Trình độ thạc sĩ theo hình thức chính quy là 1,5 năm (18 tháng), theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 2,0 năm (24 tháng), bao gồm cả thời gian học các học phần và thời gian viết, bảo vệ luận văn/đề án tốt nghiệp thạc sĩ. Trong đó:

- Định hướng nghiên cứu – Chính quy học vào các buổi sáng, chiều từ thứ 2 đến thứ 6 (trực tiếp, trực tuyến kết hợp).
- Định hướng ứng dụng – Chính quy: (1) Học vào 2 buổi tối trong tuần (trực tuyến) và sáng, chiều thứ bảy (trực tiếp); (2) Học vào các buổi tối từ thứ 2 đến thứ 6 (trực tiếp, trực tuyến kết hợp).
- Định hướng ứng dụng – Vừa làm vừa học: Học vào các buổi sáng, chiều các ngày thứ bảy và chủ nhật (trực tiếp, trực tuyến kết hợp)

2.4 Phương thức tuyển sinh và thang điểm xét tuyển

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn người dự tuyển.
- Thang điểm xét tuyển: Theo quy định tại Phụ lục 01 của Đề án.

2.5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng được điều kiện sau:

2.5.1. Điều kiện văn bằng

Người dự tuyển đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đăng kí dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ, trong đó:

a) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học ngành/CTĐT trong danh mục các ngành nhóm 1 (ngành đúng, ngành gần hoặc các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐHTM cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT với ngành đăng kí dự tuyển), không phải học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển, được dự tuyển theo chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu và chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

b) Người dự tuyển tốt nghiệp đại học ngành/CTĐT trong danh mục các ngành nhóm 2 (phải học bổ sung) chỉ được dự tuyển theo chương trình định hướng ứng dụng nếu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng kí dự tuyển và hoàn thành việc học bổ sung kiến thức 5 học phần (03 học phần cơ sở ngành và 02 học phần ngành) trong chương trình đào tạo bậc đại học của ngành dự tuyển tương ứng; không được dự tuyển theo chương trình định hướng nghiên cứu. Quy định các học phần bổ sung của từng ngành thực hiện theo Quyết định số 165/QĐ-ĐHTM ngày 17/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại và Quyết định số 910a/QĐ-ĐHTM ngày 06/6/2022 sửa đổi, bổ sung quy định học bổ sung kiến thức cho ứng viên đăng ký dự tuyển CTĐT định hướng ứng dụng. Danh mục các ngành phù hợp với ngành đăng kí

dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ được quy định tại Phụ lục 02 của đề án này.

Người dự tuyển được xem xét miễn học và thi học phần bổ sung nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Học phần xin miễn có tên trong Bảng điểm đại học của người dự tuyển (tên học phần ghi trong bảng điểm phải hoàn toàn trùng khớp với tên học phần bổ sung); (ii) Học phần có số tín chỉ từ 2 trở lên; (iii) Điểm học phần phải từ 5 trở lên (thang điểm 10).

c) Người tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh mục ngành phù hợp quy định tại Phụ lục 02 - Thông báo (các ngành theo quy định cũ trước đây), Trường ĐHTM sẽ căn cứ vào Bảng điểm đại học để xét điều kiện về văn bằng đối với từng trường hợp cụ thể.

d) Người dự tuyển có bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được dịch thuật công chứng sang tiếng Việt và nộp kèm theo bản công chứng Văn bản Công nhận văn bằng của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường sẽ thành lập Hội đồng xét công nhận khối lượng chuyển đổi kết quả học tập và các học phần phải học bổ sung.

2.5.2. Điều kiện về năng lực ngoại ngữ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngôn ngữ nước ngoài được áp dụng là tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật và tiếng Nga.

Ứng viên đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Thương mại cấp trong thời gian không quá 02 (hai) năm tính đến ngày dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu tiếng Anh đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy định tại Phụ lục 03 của Đề án) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng kí dự tuyển;

- Người dự tuyển không có chứng chỉ, văn bằng ngoại ngữ như quy định ở trên cần đăng kí tham gia kì thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) do Trường Đại học Thương mại tổ chức. Thông tin cụ thể về các kì đánh giá sẽ được thông báo trên website của Trường.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

2.5.3. Điều kiện về lý lịch

Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

2.5.4. Điều kiện về sức khỏe

Người dự tuyển có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học Trường Đại học Thương mại sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

2.5.5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường Đại học Thương mại.

2.6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT- BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo, Quyết định số 86/QĐ-ĐHTM ngày 19/01/2022 ban hành Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thương mại và Quyết định số 2469/QĐ-ĐHTM ngày 30/12/2022 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Thương mại.

2.6.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người dự tuyển có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2.6.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 2.6.1 của Đề án (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả xét tuyển 10 điểm theo thang điểm 100.

2.7. Kế hoạch tuyển sinh

2.7.1 Hồ sơ dự tuyển

a) Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- Đơn xin dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Bản sao có chứng thực bằng/giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học, chứng chỉ ngoại ngữ, bằng thạc sĩ (nếu có), bằng điểm cao học (nếu có). Người dự tuyển có bằng đại học hệ liên thông phải nộp cả bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và bằng điểm trung cấp/cao đẳng. Người dự tuyển có bằng tốt

ng nghiệp đại học (bằng cử nhân) do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được dịch thuật công chứng sang tiếng Việt và nộp kèm theo bản công chứng Văn bản Công nhận văn bằng do Cục Quản lý Chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp;

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương, hoặc thủ trưởng cơ quan công tác. Ảnh trên sơ yếu lý lịch phải đóng dấu giáp lai;

- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa;

- Minh chứng công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có);

- Bản sao công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên hoặc minh chứng về thâm niên công tác (nếu có);

- Minh chứng học bổ sung kiến thức (nếu có);

- 04 Ảnh màu cỡ 4x6 (ghi rõ họ tên và ngày sinh của người dự tuyển vào mặt sau của ảnh); giấy chứng minh thư nhân dân/ thẻ căn cước công dân;

- Các giấy tờ khác (nếu có).

b) Hướng dẫn quy trình và thủ tục nộp đăng ký dự tuyển

- Người dự tuyển có thể trực tiếp tải mẫu hồ sơ đăng ký dự tuyển trên trang điện tử của Trường (<http://saudaihoc.tmu.edu.vn/tuyensinh>)

- Hoàn thiện các giấy tờ cần thiết ở Mục a

- Nộp hồ sơ bản giấy tại Phòng Quản lý Sau đại học – Tầng 1, nhà T- Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.

c) Lệ phí xét tuyển: 750.000 đồng.

2.7.2. Thời gian và địa điểm xét tuyển

- Đợt 1: tháng 4/2023 tại Trường Đại học thương mại

- Đợt 2: tháng 10/2023 tại Trường Đại học thương mại

2.8. Học phí trong quá trình học tập

- Đơn giá học phí được công bố theo Thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường Đại học Thương mại, phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước và được công bố công khai trên Website của Trường. Chi tiết xem tại Website: Phòng Quản lý Sau đại học, Trường Đại học Thương mại (<http://saudaihoc.tmu.edu.vn/>).

- Sinh viên mới tốt nghiệp Trường Đại học Thương mại (01 năm kể từ ngày có Quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày dự tuyển) sẽ được hỗ trợ 10% học phí toàn khoá học.

2.9. Các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ đang triển khai

TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ quản	Cơ quan chủ trì	Thời hạn thực hiện
1	Phát triển bền vững xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh bảo hộ thương mại	Bộ KH&CN	Trường Đại học Thương mại	3/2020-2/2022
2	Nghiên cứu kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022

3	Giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA và IPA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
4	Nghiên cứu tác động của TBT và SPS đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
5	Nghiên cứu ảnh hưởng của các rào cản xanh trong thương mại đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU trong bối cảnh thực thi EVFTA	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
6	Nghiên cứu kế toán nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2021-12/2022
7	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến phát triển bền vững các doanh nghiệp ngành đồ uống Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
8	Phát triển giá trị cảm nhận thương hiệu đối với trái cây đặc sản miền Bắc	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
9	Đảm bảo an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức nhằm ứng phó với các cú sốc tại Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
10	Nghiên cứu các mô hình phân tích dữ liệu với tần suất hỗn hợp trong dự báo kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
11	Tăng cường quản lý Nhà nước đối với bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	1/2022-12/2023
12	Nghiên cứu về số học của nhóm đại số và không gian thuần nhất trên trường địa phương, toàn cục và trên các mở rộng của chúng	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Trường Đại học Thương mại	6/2022-5/2024
13	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng trong môi trường kinh tế số ở Việt Nam	Bộ Công thương	Trường Đại học Thương mại	6/2022-6/2023
14	Chuỗi cung ứng sản phẩm cà phê xuất khẩu của tỉnh Gia Lai: Thực trạng và giải pháp	Tỉnh Gia Lai	Trường Đại học Thương mại	12/2021-6/2023
15	Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù theo hướng phát triển bền vững của tỉnh Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	Trường Đại học Thương mại	9/2021-3/2023
16	Nghiên cứu thị trường và dịch vụ logistics đẩy mạnh xuất khẩu các mặt	Tỉnh Sơn La	Trường Đại học Thương mại	5/2022-12/2023

	hàng trái cây (xoài, nhãn, chanh leo, thanh long, mận hậu) của tỉnh Sơn La sang thị trường một số nước Châu Âu			
--	--	--	--	--

2.10. Các hoạt động nghiên cứu khoa học

2.10.1. Hội thảo khoa học do Trường tổ chức và đồng tổ chức

TT	Cấp độ hội thảo	Số lần tổ chức hội thảo trong năm
1	Hội thảo khoa học quốc gia	8
2	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại Việt Nam	5
3	Hội thảo khoa học quốc tế do Trường Đại học Thương mại đồng tổ chức tại nước ngoài	
4	Hội thảo khoa học cấp trường	1
5	Hội thảo khoa học cấp khoa	10-15

2.10.2. Danh mục tạp chí khoa học do Trường xuất bản

TT	Tên tạp chí	Thể loại xuất bản (in/điện tử/cả in và điện tử)	Năm bắt đầu phát hành	Số kỳ xuất bản/năm	Số điểm tối đa được tính bởi HĐCDGSNN	ISSN
1	Khoa học Thương mại	in	2002	12	1,0	1859-3666
2	Trade Science Review	in	2012	3	1,0	1859-3666

2.10.3. Tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học

Đề tài KH&CN cấp Quốc gia: Năm học 2021-2022, Trường tiếp tục chủ trì thực hiện 01 đề tài KH&CN độc lập cấp Quốc gia do GS,TS. Đinh Văn Sơn làm chủ nhiệm đề tài. Đề tài đã được nghiệm thu đúng tiến độ. Ngoài ra, Trường chủ trì thực hiện 01 đề tài KH&CN thuộc Chương trình trọng điểm cấp Quốc gia do TS. Ngô Thị Ngoan làm chủ nhiệm đề tài mới được phê duyệt trong năm học. Đề tài đang triển khai đúng tiến độ.

Đề tài KH&CN cấp Bộ và tương đương: Năm học 2021-2022, Trường đang chủ trì thực hiện 10 đề tài KH&CN của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trong đó: 05 đề tài năm 2021, 05 đề tài năm 2022) và 01 đề tài KH&CN của Bộ Công thương (do PGS,TS Trần Thị Thu Phương là CNĐT) mới được phê duyệt trong năm học. Ngoài ra, Trường cũng là đơn vị chủ trì thực hiện 04 đề tài KH&CN cấp Tỉnh (trong đó có 03 đề tài mới được phê duyệt trong năm học), đó là: 02 đề tài KH&CN Tỉnh Gia Lai (do TS. Nguyễn Duy Đạt và TS. Trần Thị Thu Hương là CNĐT), 01 đề tài KH&CN tỉnh Quảng Trị (do TS. Hoàng Thị Thắm là CNĐT), 01 đề tài KH&CN tỉnh Sơn La (do TS. Phạm Văn Kiệm là CNĐT). Các đề tài đang triển khai đúng tiến độ.

Năm học 2021-2022, Trường cũng đã nghiệm thu đúng tiến độ 05 đề tài

KH&CN của Bộ Giáo dục và Đào tạo (của năm 2020) và 01 đề tài cấp Tỉnh, trong đó: 05 đề tài của Bộ Giáo dục và Đào tạo đều đã nghiệm thu cấp Bộ; 01 đề tài cấp Tỉnh đã nghiệm thu cấp cơ sở. Trong năm học 2021-2022, Trường đã đề xuất 07 đề tài và được tuyển chọn 05 đề tài KH&CN cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo (năm 2023) thực hiện trong giai đoạn 2023-2024 của PGS, TS. Lê Thị Thanh Hải, TS. Vũ Thị Thu Hương, TS. Nguyễn Thị Quỳnh Hương, TS. Lưu Thị Thùy Dương và TS. Phan Đình Quyết.

Đề tài KH&CN và dự án R&D cấp Trường: Năm học 2021-2022, Trường đã nghiệm thu đúng tiến độ 52 đề tài KH&CN cấp Trường và đã tổ chức đánh giá, tuyển chọn được 65 đề tài KH&CN cấp Trường triển khai trong năm học 2022 - 2023. Đối với dự án R&D, Trường đã tổ chức nghiệm thu đúng tiến độ 18 dự án R&D đã được phê duyệt trong năm học 2020-2021; quản lý 15 dự án R&D mới triển khai trong năm học 2021 – 2022, trong đó có 13 dự án đã được nghiệm thu, 02 dự án đang tiếp tục triển khai trong năm học 2022-2023 đúng tiến độ.

Trường đã triển khai thực hiện đề tài KH&CN các cấp nghiêm túc, đúng tiến độ. Các đề tài nghiệm thu đều có kết quả ứng dụng trong thực tiễn, với các sản phẩm đi kèm có chất lượng như công bố quốc tế, bài báo khoa học trong nước, sách tham khảo,... đóng góp đáng kể vào công tác giảng dạy và học tập của Nhà trường. Tuy nhiên, do chính sách phân bổ số lượng đề tài và kinh phí đề tài KH&CN của Bộ Giáo dục và Đào tạo hạn chế, nên số lượng đề tài KH&CN được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chủ trì không nhiều. Trong quá trình học tập tại Trường, nghiên cứu sinh được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên môn hoặc hướng nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **83.700m²**
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo nghiên cứu khoa học: **36.528 m²**
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **1.870 chỗ**

3.1.2. Các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
2	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
3	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
4	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
5	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
6	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ

7	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
8	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
9	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
10	Phòng máy tính	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
11	Phòng máy tính có phần mềm thực hành thương mại điện tử	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
12	Phòng máy tính có phần mềm thực hành thương mại điện tử	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
13	Phòng đọc đa phương tiện (Multimedia)	30 máy tính, 30 bộ bàn ghế, 01 máy chủ, 01 lưu điện, 02 điều hòa nhiệt độ
14	Phòng đọc sau đại học	300 đầu sách, báo, tạp chí tiếng Việt và tiếng nước ngoài, 50 bộ bàn ghế, 02 điều hòa nhiệt độ
15	Phòng thực hành thị trường chứng khoán ảo	35 máy tính, 37 bộ bàn ghế, 02 máy chủ, 1 projector, 03 điều hòa nhiệt độ

3.1.3. Phòng học, phòng bảo vệ luận văn, luận án

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	44
3	Phòng học 50 - 100 chỗ	72
4	Phòng học dưới 50 chỗ	10
5	Phòng bảo vệ luận văn, luận án	10

3.1.4. Học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

3.1.4.1. Tài liệu truyền thống (dạng in)

Nhóm ngành	Số lượng
Nhóm ngành III	7969

3.1.4.2. Ebook và cơ sở dữ liệu điện tử

a). Tài liệu điện tử: CSDL trên CD ROM: có 4 CSDL: Bussiness periodicals on disk, Business and Management Practies, Ecolit, Dissertation Abtracts bao gồm 1570 đĩa.

b). Quyền truy cập và sử dụng Ebook của NXB Igpublish: 75 tên

c). Quyền truy cập và sử dụng 4 CSDL của cục thông tin KH&CN QG:

STD - Tài liệu KH&CN Việt Nam STD là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam, do Cục Thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật từ năm 1987. Hiện tại có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF.

KQNC - Báo cáo kết quả đề tài KQNC là cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao

<u> nghiên cứu</u>	nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. CSDL bao gồm hơn 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt.
<u>Proquest Central</u>	Proquest Central là bộ cơ sở dữ liệu lớn bao gồm 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, xử lý trên 19.000 tạp chí, trong đó hơn 13.000 tạp chí toàn văn. Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau thuộc các ngành khoa học nông cốt như: Kinh tế - kinh doanh, Y học, Công nghệ, Khoa học xã hội...
<u>CSDL Credo Reference</u>	Credo Reference là CSDL tra cứu, tham khảo trực tuyến đa ngành, đa lĩnh vực cho phép truy cập tới hơn 500 bộ dữ liệu toàn văn từ hơn 80 nhà xuất bản, trên 3 triệu đầu mục dữ liệu; 200.000 tệp âm thanh số hóa; 40.000 tranh ảnh nghệ thuật, khoa học, y học; và 90.000 tập bản đồ về các địa danh, đặc điểm địa lý trên thế giới.

d). Quyền truy cập và sử dụng CSDL Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

- 3.500 giáo trình và sách tham khảo của Nhà xuất bản ĐHQGHN
- 20.000 luận án, luận văn.
- 1.000 Tài liệu thông tin địa chất và tài nguyên địa chất Việt Nam
- 1.200 đề tài cấp nhà nước và cấp ĐHQGHN
- 10.000 thư tịch cổ Hán Nôm
- 5.000 bài báo kỷ yếu hội thảo khoa học.

3.1.4.3. Báo, tạp chí, đề tài nghiên cứu khoa học

- Báo, tạp chí tiếng Việt: 50 loại
- Báo, tạp chí tiếng nước ngoài: 30 loại
- Đề tài nghiên cứu khoa học: 722 cuốn

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên

TT	Họ và Tên	Chức danh KH		Học vị	Chuyên ngành
	(Nhóm ngành III)	PGS	GS		
1	Phạm Vũ Luận		Giáo sư	TS	Quản trị kinh doanh
2	Đinh Văn Sơn		Giáo sư	TS	Tài chính - Ngân hàng
3	Nguyễn Hoàng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
4	Bùi Hữu Đức	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
5	Hà Văn Sự	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
6	Nguyễn Hoàng Việt	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Đức Nhuận	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
8	Nguyễn Thị Hà			TS	Kế toán
9	Nguyễn T Tuyết Mai			TS	Quản trị nhân lực
10	Trịnh Minh Đức			TS	Quản trị nhân lực
11	Nguyễn Thị Tình			TS	Quản lý kinh tế
12	Bùi Thị Thu Hà			TS	Quản trị nhân lực
13	Nguyễn Thị Mị Dung			TS	Kinh doanh TM
14	Dương TThúy Nương			TS	Quản trị kinh doanh
15	Hoàng Thị Bích Ngọc			TS	Kế toán
16	Lưu Thị Thùy Dương			TS	Quản trị kinh doanh
17	Võ Tá Tri			TS	Quản lý kinh tế

18	Phan Thị Thu Hoài	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
19	Đinh T Phương Anh			TS	Tài chính - Ngân hàng
20	Vũ Thị Yến			TS	Quản lý kinh tế
21	Nguyễn T Thanh Nhân			TS	Quản trị kinh doanh
22	Đinh Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
23	Nguyễn Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
24	Nguyễn Thị Thanh			TS	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Hữu Thao			TS	Tài chính - Ngân hàng
26	Lã Tiến Dũng			TS	Quản trị kinh doanh
27	Vũ Thị Thu Hương			TS	Quản trị nhân lực
28	Phùng Thị Thủy			TS	Kinh doanh TM
29	Vũ Diệu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
30	Nguyễn T Thủy Chung			TS	Quản trị kinh doanh
31	Nguyễn Quang Hùng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
32	Lại Thị Thu Thủy			TS	Kế toán
33	Phạm Thị Huyền			TS	Quản trị kinh doanh
34	Trần Kiều Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
35	Nguyễn Minh Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
36	Nguyễn Thùy Trang			TS	Quản lý kinh tế
37	Hoàng Thị Thắm			TS	Quản lý kinh tế
38	Dương T Hồng Nhung			TS	Quản lý kinh tế
39	Nguyễn Quốc Thịnh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
40	Lê Thị Trâm Anh			TS	Quản lý kinh tế
41	Nguyễn T Kim Thanh			TS	Quản lý kinh tế
42	Trần Thị Hồng Mai	Phó giáo sư		TS	Kế toán
43	Nguyễn Thu Thủy			TS	Quản trị nhân lực
44	Nguyễn Thu Hương			TS	Kinh doanh TM
45	Phan Hương Thảo			TS	Quản lý kinh tế
46	Nguyễn Bích Thủy			TS	Quản lý kinh tế
47	Phùng Việt Hà			TS	Tài chính - Ngân hàng
48	Lê Xuân Cù			TS	Quản lý kinh tế
49	Vũ Tam Hòa			TS	Quản lý kinh tế
50	Đỗ Phương Thảo			TS	Quản lý kinh tế
51	Vũ Tuấn Dương			TS	Quản trị kinh doanh
52	Nguyễn T Minh Giang			TS	Quản trị kinh doanh
53	Nguyễn Thanh Hải			TS	Quản trị kinh doanh
54	Đỗ Thị Diên			TS	Tài chính - Ngân hàng
55	Nguyễn T Minh Hạnh			TS	Tài chính - Ngân hàng
56	Cao Hồng Loan			TS	Kế toán
57	Trần Thị Tuyết			TS	Quản lý kinh tế
58	Nguyễn Thị Hồng Lam			TS	Kế toán
59	Nguyễn Thu Hoài			TS	Kế toán
60	Lê Tiến Đạt			TS	Quản trị kinh doanh
61	Phan Đình Quyết			TS	Quản trị kinh doanh

62	Phạm Văn Kiệm			TS	Quản trị kinh doanh
63	Lê Thị Kim Nhung	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
64	Đặng Minh Tiến			TS	Quản lý kinh tế
65	Lê Thị Ngọc Quỳnh			TS	Quản trị kinh doanh
66	Trần Thị Thu Phương	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
67	Nguyễn Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
68	Kiều Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
69	Nguyễn Mạnh Hùng			TS	Quản trị nhân lực
70	Lê Hà Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
71	Nguyễn Tiến Dũng	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
72	Đỗ Minh Thành	Phó giáo sư		TS	Kế toán
73	Nguyễn Thị Liên			TS	Quản trị nhân lực
74	Đặng Thị Diệu Thúy			TS	Quản trị kinh doanh
75	Đoàn Văn Anh	Phó giáo sư		TS	Kế toán
76	Mai Thanh Lan	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
77	Nguyễn Khắc Nghĩa			TS	Quản trị kinh doanh
78	Nguyễn T Lan Phương			TS	Quản lý kinh tế
79	Vũ Lan Hương			TS	Quản lý kinh tế
80	Nguyễn Thị Uyên			TS	Quản trị kinh doanh
81	Dương Hồng Hạnh			TS	Quản lý kinh tế
82	Trần Nguyễn Bích Hiền			TS	Kế toán
83	Nguyễn Ngọc Dương			TS	Quản trị kinh doanh
84	Phan Thế Công	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
85	Nguyễn Thị Thu Hồng			TS	Quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Thị Hội			TS	Quản trị kinh doanh
87	Trần Thị Thu Trang			TS	Tài chính - Ngân hàng
88	Đặng Xuân Huy			TS	Quản trị kinh doanh
89	Đỗ Phương Thảo			TS	Tài chính - Ngân hàng
90	Vũ Ngọc Diệp			TS	Tài chính - Ngân hàng
91	Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
92	Nguyễn Thị Ninh			TS	Quản trị kinh doanh
93	Trần Văn Trang	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
94	Nguyễn T Thanh Nhân			TS	Kinh doanh TM
95	Chu Việt Cường			TS	Quản lý kinh tế
96	Nguyễn Viết Thái	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
97	Vũ Thị Thanh Huyền			TS	Quản lý kinh tế
98	Nguyễn T Huyền Ngân			TS	Quản lý kinh tế
99	Đào Lê Đức			TS	Quản trị kinh doanh
100	Đỗ Hồng Quyên			TS	Quản lý kinh tế
101	Nguyễn Phú Giang	Phó giáo sư		TS	Kế toán
102	Đặng Văn Lương			TS	Quản lý kinh tế
103	Trần Ngọc Trang			TS	Quản lý kinh tế
104	Lê Mai Trang			TS	Quản lý kinh tế

105	Ngô Thị Ngoan			TS	Quản lý kinh tế
106	Đinh Thị Thanh Thủy			TS	Quản lý kinh tế
107	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Quản trị kinh doanh
108	Chu Thị Huyền			TS	Kế toán
109	Nguyễn Ngọc Quỳnh			TS	Quản lý kinh tế
110	Hoàng Thị Thúy			TS	Quản trị kinh doanh
111	Nguyễn Hoàng Giang			TS	Kinh doanh TM
112	Nguyễn Thị Vân			TS	Quản trị kinh doanh
113	Nguyễn T Minh Ngọc			TS	Quản trị kinh doanh
114	Nguyễn Bảo Ngọc			TS	Kinh doanh TM
115	Nguyễn T Phương Liên	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
116	Đàm Thị Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
117	Hoàng Thị Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
118	Nguyễn Thị Kim Oanh			TS	Kinh doanh TM
119	Trần Thị Hoàng Hà			TS	Quản trị kinh doanh
120	Nguyễn Nguyên Hồng	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
121	Đỗ Thị Bình	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
122	Nguyễn Hồng Nga			TS	Quản trị kinh doanh
123	Đặng Thị Lan Phương			TS	Tài chính - Ngân hàng
124	Vũ Thị Hồng Phượng			TS	Quản lý kinh tế
125	Nguyễn Thị Thu Hà			TS	Quản lý kinh tế
126	Cao Tuấn Khanh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
127	Trần Hoài Nam			TS	Quản lý kinh tế
128	Vũ Xuân Thủy			TS	Quản lý kinh tế
129	Đặng Thị Minh Nguyệt			TS	Tài chính - Ngân hàng
130	Vũ Thị Huyền Trang			TS	Quản trị nhân lực
131	Hà Thị Thúy Vân	Phó giáo sư		TS	Kế toán
132	Trần Thị Thu Hương			TS	Quản trị kinh doanh
133	Nguyễn Thị Thu Hiền			TS	Quản lý kinh tế
134	Lê Việt Hà			TS	Quản trị kinh doanh
135	Dương Hoàng Anh			TS	Quản lý kinh tế
136	Đàm Bích Hà			TS	Kế toán
137	Đào Ngọc Hà			TS	Kế toán
138	Hoàng Anh Tuấn			TS	Quản lý kinh tế
139	Vương Thị Huệ			TS	Quản trị kinh doanh
140	Nguyễn Thị Thúy			TS	Kế toán
141	Phạm Thị Thu Hoài			TS	Quản lý kinh tế
142	Tô Ngọc Thịnh			TS	Quản trị kinh doanh
143	Nguyễn Trần Hưng			TS	Quản lý kinh tế
144	Đinh Thị Hương			TS	Quản trị nhân lực
145	Lê Thị Hiền			TS	Quản trị nhân lực
146	Phùng Bích Ngọc			TS	Quản lý kinh tế
147	Nguyễn T Thanh Huyền			TS	Quản trị kinh doanh
148	Nguyễn Thành Hưng			TS	Quản lý kinh tế

149	Vũ Thị Thu Huyền			TS	Kế toán
150	Nguyễn Duy Đạt			TS	Quản lý kinh tế
151	Đặng Quốc Hữu			TS	Quản trị kinh doanh
152	Nguyễn Thu Quỳnh			TS	Quản lý kinh tế
153	Nguyễn Phương Linh			TS	Quản trị kinh doanh
154	Nguyễn Thanh Phương			TS	Tài chính - Ngân hàng
155	Nguyễn Thị Bích Loan	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
156	Nguyễn Thế Ninh			TS	Kinh doanh TM
157	Phạm Tuấn Anh	Phó giáo sư		TS	Tài chính - Ngân hàng
158	Phan Thanh Tùng			TS	Quản trị kinh doanh
159	Phan Thu Trang			TS	Quản lý kinh tế
160	Trịnh Thị Hường			TS	Quản trị nhân lực
161	Phạm Thị Thu Thủy			TS	Quản lý kinh tế
162	Phạm Trung Tiến			TS	Quản trị kinh doanh
163	Lê Thị Tú Anh			TS	Quản trị nhân lực
164	Vũ Mạnh Chiến	Phó giáo sư		TS	Quản trị kinh doanh
165	Vũ Văn Hùng			TS	Quản lý kinh tế
166	Đoàn Ngọc Ninh			TS	Quản lý kinh tế
167	Trần Việt Thảo			TS	Quản lý kinh tế
168	Phạm Thanh Hương			TS	Kế toán
169	Lê Thanh Huyền			TS	Tài chính - Ngân hàng
170	Chữ Bá Quyết			TS	Quản lý kinh tế
171	Hoàng Văn Mạnh			TS	Quản lý kinh tế
172	Phạm Đức Hiếu	Phó giáo sư		TS	Kế toán
173	Bùi Xuân Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
174	Trần Thị Bích Hằng			TS	Quản lý kinh tế
175	Lục Thị Thu Hường			TS	Quản trị kinh doanh
176	Tạ Thị Vân Hà			TS	Quản trị kinh doanh
177	Trần Hải Long			TS	Quản lý kinh tế
178	Vũ Thị Thu Huyền			TS	Quản lý kinh tế
179	Bùi Thị Quỳnh Trang			TS	Quản trị kinh doanh
180	Hoàng Thị Lan			TS	Quản lý kinh tế
181	Vũ Thị Như Quỳnh			TS	Quản trị kinh doanh
182	Nguyễn Thị Thu Trang			TS	Quản trị kinh doanh
183	Nguyễn Ngọc Diệp			TS	Quản trị kinh doanh
184	Nguyễn Quỳnh Trang			TS	Kế toán
185	Đỗ Thị Thu Huyền			TS	Quản lý kinh tế
186	Nguyễn Văn Minh	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
187	Nguyễn Thanh Phương	Phó giáo sư		TS	Kế toán
188	Vũ Thị Thuý Hằng			TS	Quản lý kinh tế
189	Nguyễn T Liên Hương			TS	Tài chính - Ngân hàng
190	Đặng Thị Hoài			TS	Quản lý kinh tế
191	Tạ Quang Bình			TS	Quản lý kinh tế
192	Phạm Thị Minh Uyên			TS	Quản lý kinh tế

193	Nguyễn T Thu Hương			TS	Quản lý kinh tế
194	Lê Thị Thanh Hải	Phó giáo sư		TS	Kế toán
195	Đỗ Minh Phương			TS	Quản lý kinh tế
196	Vũ Xuân Dũng			TS	Tài chính - Ngân hàng
197	Phạm Thị Thanh Hà			TS	Quản trị nhân lực
198	Hà Xuân Bình			TS	Quản lý kinh tế
199	Nguyễn T Mỹ Nguyệt			TS	Quản trị kinh doanh
200	Lê Nguyễn Diệu Anh			TS	Quản lý kinh tế
201	Phùng Thị Thu Trang			TS	Quản trị kinh doanh
202	Nguyễn Hoàng Long	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
203	Nguyễn Hương Giang			TS	Tài chính - Ngân hàng
204	Khúc Đại Long			TS	Kinh doanh TM
205	Lê Thị Việt Nga			TS	Quản lý kinh tế
206	Hoàng Văn Thành	Phó giáo sư		TS	Quản lý kinh tế
207	Hồ Công Đức			TS	Quản lý kinh tế
208	Đặng Thu Hương			TS	Kinh doanh TM
209	Lê Hải Hà			TS	Quản trị kinh doanh
210	Tô Thị Vân Anh			TS	Quản lý kinh tế
211	Hoàng Thị Tâm			TS	Quản lý kinh tế
212	Nguyễn Quỳnh Hương			TS	Quản lý kinh tế
213	An Thị Thanh Nhân	Phó giáo sư		TS	Kinh doanh TM
214	Đỗ Thị Hoa			TS	Quản lý kinh tế
215	Nguyễn T Minh Nhân	Phó giáo sư		TS	Quản trị nhân lực
216	Nguyễn Ngọc Hưng			TS	Quản trị kinh doanh
217	Đặng Thị Thanh Bình			TS	Quản lý kinh tế
218	Lê Trang Nhung			TS	Quản lý kinh tế
219	Đỗ Thị Phương Hoa			TS	Quản lý kinh tế
220	Khuất Thị Nga			TS	Quản lý kinh tế
221	Nguyễn Bích Hồng			TS	Quản trị kinh doanh
222	Phạm Thuỳ Giang			TS	Quản trị kinh doanh
223	Nguyễn T Thúy Hạnh			TS	Quản trị kinh doanh
224	Phạm Thị Tổ Loan			TS	Quản trị kinh doanh
225	Kim Hoàng Giang			TS	Quản trị kinh doanh
226	Nguyễn Hoàng Nam			TS	Quản trị kinh doanh
227	Tạ Thị Ngọc Bích			TS	Quản trị kinh doanh
228	Hoàng Thu Ba			TS	Quản trị kinh doanh
229	Nguyễn Thị Tuyết Mai			TS	Quản trị kinh doanh
230	Hoàng Xuân Trung			TS	Quản trị kinh doanh

3.3. Kiểm định chất lượng

Trong năm học, Trường đã chú trọng công tác khắc phục tồn tại, nâng cấp, cải tiến chất lượng sau kiểm định chất lượng Trường và tiếp tục thực hiện kế hoạch nâng cấp, cải tiến chất lượng trong giai đoạn 2020-2023. Trường đang triển khai xúc tiến các nội dung cho kiểm định chất lượng Trường lần 3 (năm học 2022-2023). Năm 2021, Trường đã triển khai kiểm định chất lượng 11 chương trình đào tạo đại học

chính quy ngành Kinh tế, Luật Kinh tế, Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế quốc tế, Ngôn ngữ Anh với kết quả đạt chất lượng từ 92% đến 96%. Như vậy, tổng số các chương trình đào tạo của Trường đã được kiểm định chất lượng là 16. Trường đang chuẩn bị để từng bước hướng tới kiểm định quốc tế một số CTĐT. Hoạt động tự đánh giá đang được các khoa quản lý chuyên ngành tích cực triển khai theo đúng kế hoạch đề ra.

Ngoài ra, để nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác đảm bảo chất lượng, trong năm học, Trường chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên trách thực hiện công tác bảo đảm chất lượng: Đã cử 03 viên chức tham gia khóa học đào tạo kiểm định viên KĐCLGD ĐH và TCCN tại Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia HN. Trong năm học 2021 – 2022, Nhà trường đã tổ chức 4 đợt bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ làm công tác bảo đảm chất lượng giáo dục với hơn 600 lượt người học. Đã triển khai xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường và ban hành quyết định danh sách các thành viên trong hệ thống đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo Trường Đại học Thương mại.

3.4. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tiến sĩ, trong những năm gần đây, Trường Đại học Thương mại đã chủ động hợp tác với các trường đại học nước ngoài thuộc các quốc gia và vùng lãnh thổ (Cộng hòa Pháp, Canada, Áo, Đức, Hàn Quốc, Đài Loan, ...) trong việc tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi học thuật, chuyên môn và giảng viên. Trường đã ký hợp đồng với nhiều giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu sinh cùng với giảng viên của Trường; đã và sẽ tiếp tục cử giảng viên của Trường sang các Trường đối tác ở nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm về xây dựng, tổ chức quản lý đào tạo sau đại học, học tập, trao đổi kiến thức chuyên môn, trau dồi kỹ năng ngoại ngữ...

Ngoài ra, Trường đã đầu tư và sử dụng công cụ công nghệ thông tin (phần mềm turnitin) để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho hội đồng đánh giá luận án cấp trường để hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Hoàng

Phụ lục 01
THANG ĐIỂM XÉT TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU		THANG ĐIỂM	TỔNG ĐIỂM TỐI ĐA	TỶ TRỌNG
I. TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC			30	30%
Ngành/CTĐT không phải học bổ sung kiến thức	Xuất sắc	30		
	Giỏi	27		
	Khá	25		
	Trung bình khá	23		
	Trung bình	21		
Ngành/CTĐT đã học BSKT theo quy định	Không tính xếp loại	20		
Lưu ý: Bằng đại học hoặc tương đương do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp mà không có xếp loại sẽ được tính điểm quy đổi là 25 điểm				
II. BÀI BÁO KHOA HỌC			5	5%
1	Bài báo đăng ở tạp chí khoa học quốc tế có uy tín	5		
	- Tác giả chính	5		
	- Thành viên tham gia	4		
2	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.	4		
	- Tác giả chính	4		
	- Thành viên tham gia	3		

3	Bài báo toàn văn đăng ở kì yếu hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, có chỉ số ISBN hoặc đăng ở tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 điểm liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu	3		
	- Tác giả chính	3		
	- Thành viên tham gia	2		
III. KINH NGHIỆM CÔNG TÁC (năm):			5	5%
	- Từ 5 năm trở lên	5		
	- Từ 1 - 5 năm	4		
	- Dưới 1 năm	2		
IV. PHÒNG VẤN ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC			60	60%
1	Mức độ nắm vững kiến thức ngành đăng ký dự tuyển	30		
2	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình	20		
3	Các phẩm chất khác theo đánh giá của người chấm: Sự ham hiểu biết, tính sáng tạo, tính kỷ luật, trung thực, khả năng tổ chức sắp xếp công việc, tính kiên định	10		

Phụ lục 02

**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP VỚI NGÀNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

T T	Ngành	Nhóm 1: Các ngành/CTĐT không cần học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển	Nhóm 2: Các ngành phải học bổ sung đảm bảo nền tảng kiến thức đầu vào cần thiết cho ngành đăng ký dự tuyển
1	Quản trị kinh doanh	- Ngành đúng: Quản trị kinh doanh (7340101); - Ngành gần: Các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Kinh doanh - quản lý (mã ngành 73401); - Các ngành/CTĐT của Trường ĐHTM cấp bằng từ 2016 tới nay có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Quản trị kinh doanh trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại: Quản lý kinh tế, Quản trị khách sạn, Logistics, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Quản trị nhân lực.	- Các ngành đào tạo không thuộc nhóm 1 nhưng trong chương trình đào tạo phải có 2 trong các môn học sau: (1) Kinh tế chính trị/Kinh tế chính trị MLN/Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin; (2) Kinh tế học/Kinh tế vĩ mô/Kinh tế vi mô/Kinh tế ứng dụng/Kinh tế quản lý. (3) Các học phần Quản trị/Quản lý/Kinh doanh (các học phần có từ “quản trị”, “quản lý”, “kinh doanh”).
2	Kinh doanh thương mại	- Ngành đúng: Kinh doanh thương mại (7340121) và Marketing (7340115); - Các ngành đào tạo ở trình độ ĐH gần với ngành đăng ký dự tuyển (cùng nhóm ngành + các ngành/CTĐT của Trường có $\geq 50\%$ tỷ lệ tương đồng) + Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh (73401), bao gồm: ngành (1) Quản trị kinh doanh (7340101), (2) Bất động sản (7340116), (3) Kinh doanh quốc tế (7340120), (4) Thương mại điện tử (7340122), (5) Kinh doanh thời trang và dệt may (7340122); + Các ngành của hệ đào tạo quốc tế về marketing, thương mại, bán hàng: Marketing và phân phối của Rouen, 2. Marketing và Bán hàng (hay Thương mại và bán hàng) của	- Các ngành khác của trường thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm Kinh tế có mức tương đồng dưới 50%, như với CTĐT Marketing thương mại có các CTĐT: Quản trị khách sạn (CT đặc thù), Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành (CT đặc thù), Kế toán công, Kế toán chất lượng cao, Kiểm toán, Kinh tế quốc tế, Tài chính công, Tài chính chất lượng cao, Quản lý kinh tế, Hệ thống thông tin quản lý (đặc thù). - Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm ngành Kinh tế học (73101), hoặc các ngành khác có “kinh doanh”, “quản lý” hoặc “quản trị”. Cụ thể: + Nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) là Kinh doanh và quản lý + Nhóm Kinh tế (73101) là Kinh tế

		Lyon; + Các ngành thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734) và nhóm ngành Kinh tế đang được đào tạo có $\geq 50\%$ số tín chỉ tương đồng với CTĐT Marketing thương mại của Trường ĐHTM (60TC trở lên): như các chương trình đào tạo sau của Đại học Thương mại: Quản trị khách sạn (CT đại trà), Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành (CT đại trà), Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán doanh nghiệp, Tài chính – Ngân hàng, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực.	học + Các ngành đào tạo không thuộc các ngành nhóm 1 và 2 nhưng trong CTĐT có một trong các học phần sau: Kinh tế học, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế vi mô, Kinh tế ứng dụng, Kinh tế quản lý, Quản trị học, Nguyên lý quản trị, Quản trị học căn bản; Marketing căn bản, Marketing, Marketing quốc tế, marketing ngân hàng (có học phần về marketing), Quản trị Thương hiệu, các học phần về Thương mại, hoặc về Kinh doanh, hoặc về Quản lý.
3	Kế toán	- Ngành đúng: Kế toán (7340301) - Ngành gần: Kiểm toán (7340302) - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐHTM cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Kế toán của Trường ĐHTM: Tài chính ngân hàng thương mại, Tài chính công thuộc Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (73402); Ngành Quản trị kinh doanh (7340101) thuộc nhóm ngành Kinh doanh.	- Các ngành đào tạo của Trường ĐHTM thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (mã 734), có mức tương đồng dưới 50%: Marketing; Kinh doanh quốc tế; Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Thương mại quốc tế; Thương mại điện tử, Hệ thống thông tin quản lý... - Các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học khác thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (mã 734) (không tính nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán đã liệt kê ở Nhóm 1), gồm: nhóm ngành Kinh doanh (73401), nhóm ngành Tài chính-NH-BH (73402), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404)

4	Tài chính- Ngân hàng	- Ngành cùng nhóm ngành: Ngân hàng; Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; Tài chính Bảo hiểm; Thị trường chứng khoán; Kinh doanh chứng khoán; Tài chính công; Quản lý tài chính công; Thuế; Quản lý thuế; Hải quan và nghiệp vụ kỹ thuật ngoại thương; Tài chính quốc tế; Tài chính doanh nghiệp; Định giá tài sản và Kinh doanh bất động sản; Phân tích tài chính; Phân tích chính sách tài chính; Đầu tư tài chính,...; - Các ngành/CTĐT ở trình độ đại học của Trường ĐHTM cấp bằng có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Tài chính – Ngân hàng của Trường ĐHTM: Kế toán doanh nghiệp; Kiểm toán; Kế toán công; Quản trị kinh doanh.	- Các ngành đào tạo của Trường thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý (mã 734), có mức tương đồng dưới 50%: Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Quản trị khách sạn; Du lịch lữ hành; Thương mại quốc tế; Thương mại điện tử; Hệ thống thông tin quản lý ... - Các ngành đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học khác thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (mã 734) (không tính nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng đã liệt kê ở Nhóm 1), gồm: nhóm ngành Kinh doanh (73401), nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán (73403), nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73404)
5	Quản lý kinh tế	- Ngành/CTĐT đúng: Quản lý kinh tế; Kinh tế (7310101); - Ngành gần: Kinh tế đầu tư (7310104); Kinh tế phát triển (7310105); Kinh tế quốc tế (7310106); - Các CTĐT ở trình độ đại học có độ tương đồng $\geq 50\%$ so với CTĐT Quản lý kinh tế của Trường ĐHTM: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Tài chính – Ngân hàng thương mại, Tài chính công, Marketing thương mại, Marketing số, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Luật kinh tế, Luật thương mại quốc tế, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị nhân lực doanh nghiệp, Quản trị thương mại điện tử và Tiếng Trung thương mại.	- Các ngành Quản trị kinh doanh (7340101); Marketing (7340115); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Tài chính – ngân hàng (7340201); Bảo hiểm (7340204); Kế toán (7340301); Kiểm toán (7340302); Khoa học quản lý (7340401); Quản lý công (7340403); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (7510605); Luật kinh tế (7380107); - Các ngành còn lại không nằm trong danh mục kể trên nhưng trong CTĐT đại học có một trong các học phần sau: Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô; Kinh tế học; Kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý.
6	Quản trị nhân	- Ngành/CTĐT đúng: Quản trị nhân lực (7340404);	- Các ngành/CTĐT bao gồm: Kinh doanh (73401), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402), Kế toán -

	lực - Ngành gần: Các ngành/CTĐT thuộc nhóm ngành Quản trị - quản lý (73404) gồm: Khoa học quản lý (7340401), Quản lý công (7340403), Hệ thống thông tin quản lý (7340405), Quản trị văn phòng (7340406), Quan hệ lao động (7340408), Quản lý dự án (7340409); Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực/Kinh tế lao động (7310101); - Các ngành/CTĐT của Trường Đại học Thương mại 5 năm gần đây có trên 50% tín chỉ tương đồng: Quản trị kinh doanh, Tiếng Pháp thương mại, Tiếng Trung thương mại, Quản trị khách sạn, Quản trị du lịch và lữ hành, Marketing thương mại, Quản trị thương hiệu, Logistics và quản trị chuỗi cung ứng, Kinh doanh quốc tế, Kinh tế, Tài chính ngân hàng thương mại, Thương mại điện tử.	Kiểm toán (73403), các nhóm ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý khác (73490), Kinh tế học (73101), Quản lý công nghiệp (75106), Quản lý xây dựng (75803), Quản lý y tế (77208), Quản lý tài nguyên môi trường (78501), Quản lý giáo dục (7140114), Quản lý văn hóa (7229042), Quản lý nhà nước (7310205), Quản lý thông tin (7320205), Kinh doanh xuất bản phẩm (7320402), Quản lý đô thị và công trình (7580108), Kinh doanh nông nghiệp (7620114), Kinh tế nông nghiệp (7620115), Quản lý tài nguyên rừng (7620211), Quản lý thủy sản (7620305), Quản trị dịch vụ du lịch và lĩnh vực và lữ hành (7810103), Quản trị khách sạn (7810201), Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202), Quản lý thể dục thể thao (7810301), Kinh tế gia đình (7810501), Quản lý hoạt động bay (7840102), Kinh tế vận tải (7840104), Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (7860109), Quản lý trật tự an toàn giao thông (7860110), Bảo hộ lao động (7850201); Công tác xã hội (77601); - Các ngành còn lại không nằm trong danh mục kể trên nhưng trong CTĐT đại học có một trong các học phần sau: Kinh tế chính trị; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô; Kinh tế học; Kinh tế ứng dụng hoặc một học phần thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý.
--	---	---

Trong đó:

- Nhóm 1: Áp dụng cho tất cả các Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu;

- Nhóm 2: Áp dụng cho Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng.

Phụ lục 03

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI
NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO
TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

1. Danh mục các chứng chỉ/văn bằng

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 – 45	46 – 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test	N4	N3

	Nhật (JLPT)		
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1 ТРКИ-2

2. Danh mục các trường đại học được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ tiếng Anh theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tính đến ngày 16/11/2023)

1. Trường Đại học Thương mại	11. Trường Đại học Sài Gòn
2. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	12. Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM
3. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	13. Trường Đại học Trà Vinh
4. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	14. Trường Đại học Văn Lang
5. Đại học Thái Nguyên	15. Trường Đại học Quy Nhơn
6. Trường Đại học Cần Thơ	16. Trường ĐH Tây Nguyên
7. Trường Đại học Hà Nội	17. Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM
8. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	18. Học viện Báo chí Tuyên truyền
9. Trường Đại học Vinh	19. Trường Đại học Sư phạm TP.HCM
10. Học viện An ninh nhân dân	20. Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM
21. Học viện Khoa học quân sự	22. Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM
23. Học viện Cảnh sát nhân dân	24. Trường Đại học Cần Thơ
25. Trường Đại học Bách Khoa Hà nội	